

Tình trạng bẫy bắt động vật hoang dã tại các khu rừng đặc dụng của Việt Nam giai đoạn 2020-2024: mô hình, động lực và thách thức quản lý

Đồng Thanh Hải¹, Hà Văn Nghĩa^{2*}, Nguyễn Mạnh Hiệp³

¹Trường Đại học Lâm nghiệp

²Công ty TNHH Hà Gia Thành

³Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN)

Wildlife snaring and trapping in Vietnam's special-use forests (2020-2024): patterns, drivers and management challenges

Dong Thanh Hai¹, Ha Van Nghia^{2*}, Nguyen Manh Hiep³

¹Vietnam National University of Forestry

²Ha Gia Thanh Company Limited

³International Union for Conservation of Nature and Natural Resources

*Corresponding author: nghiahtq@gmail.com

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.14.7.2025.079-088>

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá tình trạng hoạt động đặt bẫy động vật hoang dã tại 46 khu rừng đặc dụng (RĐD) trên cả nước trong giai đoạn 2020–2024, đồng thời làm rõ quy mô, mẫu hình, động lực và thách thức trong quản lý. Kết quả cho thấy bẫy được ghi nhận tại 71,7% số khu RĐD khảo sát, với tổng cộng 173.897 bẫy được gỡ bỏ, phản ánh mức độ nghiêm trọng và phổ biến của hành vi này. Phần lớn là bẫy thông lọng dây và bẫy kẹp tập trung ở các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Áp lực bẫy phân bố không đồng đều, với điểm nóng ở Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ - những khu vực có đa dạng sinh học cao, nhiều loài nguy cấp. Những động cơ chính bao gồm nhu cầu tiêu thụ thịt rừng, tập quán săn bắt, lợi ích kinh tế và nhận thức pháp luật hạn chế. Mặc dù nhiều biện pháp như tuần tra, tuyên truyền, hỗ trợ sinh kế và hợp tác bảo tồn đã được triển khai, hiệu quả thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế, chỉ 244 vụ vi phạm được xử lý trong giai đoạn nghiên cứu. Các thách thức quản lý bao gồm: thiếu nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, khung pháp lý chưa đủ mạnh và nhận thức cộng đồng thấp. Nghiên cứu kết luận rằng nạn đặt bẫy là mối đe dọa bảo tồn mang tính hệ thống tại các khu RĐD ở nước ta. Kiểm soát hiệu quả tình trạng này đòi hỏi cách tiếp cận tích hợp và đa ngành, kết hợp tăng cường thực thi pháp luật, giáo dục cộng đồng, giảm nhu cầu tiêu thụ thịt rừng, cải thiện sinh kế và đầu tư công nghệ giám sát hiện đại nhằm bảo vệ đa dạng sinh học hiệu quả.

ABSTRACT

This study assesses the status of wildlife snaring and trapping in 46 special-use forests (SUFs) across Vietnam during the 2020–2024 period, aiming to characterize snaring patterns, identify underlying drivers, and evaluate management challenges. Data were collected from annual reports and semi-structured surveys completed by forest management boards, and analyzed using descriptive statistics and regional comparisons. Findings show that snares were recorded in 71.7% of surveyed SUFs in at least one year; a total of 173,897 snares were removed over five years, averaging nearly 34,800 snares per year. Snares and traps, primarily wire-loop and foothold traps were most commonly found in strictly protected zones and ecological restoration areas. Snaring pressure was unevenly distributed,

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 13/10/2025

Ngày phản biện: 14/11/2025

Ngày quyết định đăng: 05/12/2025

Từ khóa:

Bẫy bắt động vật hoang dã, quản lý bảo tồn, rừng đặc dụng, thực thi pháp luật.

Keywords:

Conservation management, law enforcement, special-use forests, wildlife snaring.

with hotspots concentrated in the Central, Central Highlands, and Southeastern regions areas also known for high levels of endemism and extinction risk. Key motivations for snaring included household consumption, traditional hunting practices, economic incentives, and low legal awareness. Although a wide range of management interventions, such as patrolling, awareness campaigns, livelihood support, and conservation, partnerships were implemented across sites, law enforcement remained limited: only 244 violations were officially processed during the study period. The most frequently reported challenges included insufficient staffing, limited budgets and equipment, weak legal frameworks, and low public awareness. The study concludes that snaring represents a systemic conservation threat in Vietnam's SUFs. Addressing it effectively requires an integrated, multi-sectoral approach that combines stronger law enforcement, community education, demand reduction, and investment in modern monitoring technologies to safeguard biodiversity more effectively.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nạn đặt bẫy động vật hoang dã đang nổi lên như một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với đa dạng sinh học tại khu vực Đông Nam Á, đặc biệt trong các khu rừng đặc dụng (RĐD) của Việt Nam [1]. Không giống các phương pháp săn bắt chọn lọc, bẫy dây có chi phí thấp, dễ chế tạo và có thể được đặt với mật độ rất cao, dẫn đến việc khai thác không phân biệt loài và gây ra hiện tượng “rừng xanh nhưng trống rỗng”. Tại nhiều khu bảo tồn nhiệt đới, bẫy dây đã được chứng minh là nguyên nhân trực tiếp của suy giảm số lượng thú Móng guốc, thú Ăn thịt cỡ trung và nhiều loài đặc hữu nguy cấp [2].

Các đánh giá khu vực cho thấy Việt Nam, Lào và Campuchia hiện là tâm điểm của “khủng hoảng bẫy bắt”, với ước tính hơn 12,3 triệu bẫy đang tồn tại trong các khu rừng được bảo vệ [3]. Những con số này phản ánh quy mô cực lớn của hoạt động đặt bẫy và đồng thời chỉ ra rằng dù diện tích rừng Việt Nam vẫn được duy trì, mức độ suy giảm động vật hoang dã vẫn gia tăng nhanh chóng. Trong bối cảnh đó, việc hiểu rõ các mẫu hình đặt bẫy, động lực kinh tế, xã hội và thách thức quản lý trở nên cấp thiết nhằm định hướng chính sách và tác động bảo tồn hiệu quả.

Dữ liệu dài hạn gần đây cho thấy áp lực săn bắt tại Việt Nam không chỉ phổ biến mà còn bền

vững theo thời gian. Tại hai Khu bảo tồn Sao la ở Quảng Nam và thành phố Huế, khu vực lõi của dãy Trường Sơn, hơn 120.000 bẫy đã được gỡ bỏ trong vòng 11 năm, tuy nhiên vẫn còn khoảng 31% diện tích rừng bị chiếm giữ bởi bẫy ngay cả sau một thập kỷ can thiệp [4]. Bẫy tập trung nhiều tại các khu vực địa hình hiểm trở, xa khu dân cư, nơi lực lượng tuần tra khó tiếp cận nhưng động vật hoang dã phong phú. Thợ săn cũng thường xuyên điều chỉnh chiến thuật, di chuyển bẫy sâu hơn vào rừng khi áp lực tuần tra gia tăng [1].

Động lực kinh tế và xã hội là yếu tố giải thích phần lớn sự bền vững của hoạt động đặt bẫy tại Việt Nam. Nghiên cứu phân tích “kịch bản tội phạm” cho thấy mạng lưới săn bẫy bao gồm thợ săn chuyên nghiệp, người dân săn theo cơ hội và các trung gian thu gom, với việc đặt bẫy gắn liền với lợi nhuận từ thị trường thịt động vật rừng và nhu cầu tiêu thụ cao tại các đô thị [5]. Khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy khoảng 60% người được hỏi từng sử dụng thịt động vật rừng, phản ánh nhu cầu nội địa lớn và bền vững [6]. Những yếu tố này cho thấy nạn đặt bẫy tại Việt Nam không chỉ xuất phát từ nghèo đói hay sinh kế địa phương mà còn từ chuỗi cung ứng phức tạp liên quan đến thói quen tiêu dùng và thị trường [7].

Công tác quản lý bảo tồn tại Việt Nam hiện đang đối mặt với nhiều hạn chế. Mặc dù hầu

hết các khu bảo tồn đã áp dụng tuần tra SMART nhằm tăng hiệu quả phát hiện bẫy, nhiều bằng chứng cho thấy xác suất phát hiện vẫn thấp, đặc biệt tại các vùng rừng rậm rạp. Thí nghiệm thực địa tại Campuchia cho thấy lực lượng tuần tra chỉ tìm được 20–40% số bẫy có mồi [3], gợi ý rằng số lượng bẫy thực tế có thể cao gấp nhiều lần số lượng ghi nhận. Đồng thời, các lỗ hổng pháp lý, ví dụ như mức xử phạt thấp và thiếu quy định rõ ràng về sở hữu vật liệu làm bẫy, làm giảm hiệu lực răn đe của hệ thống pháp luật [2].

Bên cạnh những nỗ lực tuần tra, nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò tiềm năng của cộng đồng địa phương trong giám sát và phát hiện vi phạm. Kết quả tại một số vùng đệm cho thấy người dân sẵn lòng tham gia giám sát hoặc báo tin nếu được cung cấp lợi ích phù hợp và cảm thấy an toàn [8]. Mặc dù vậy, việc triển khai các mô hình dựa vào cộng đồng vẫn cần sự hỗ trợ thể chế mạnh mẽ, nguồn lực ổn định và cơ chế phối hợp rõ ràng giữa lý luận bảo tồn và nhu cầu sinh kế.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này tập trung tổng hợp và phân tích các mô hình bẫy bắt trong RĐD ở Việt Nam giai đoạn 2020–2024; xác định các động lực kinh tế và xã hội chính thúc đẩy hoạt động đặt bẫy; và nhận diện những thách thức lớn nhất trong quản lý và giảm thiểu bẫy bắt. Thông qua tổng hợp đa nguồn bao gồm dữ liệu tuần tra dài hạn, phân tích xã hội, tổng quan khu vực và các nghiên cứu tình huống, nghiên cứu hướng tới cung cấp một bức tranh toàn diện về nạn đặt bẫy tại Việt Nam và đưa ra các gợi ý chính sách nhằm hỗ trợ bảo tồn các loài hoang dã đang bị đe dọa nghiêm trọng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào hiện trạng đặt bẫy (bẫy thòng lọng, bẫy kẹp, bẫy lưới, bẫy hố và một số loại bẫy khác) động vật hoang dã tại 46 khu RĐD trên toàn lãnh thổ Việt Nam, bao gồm 29 Vườn Quốc gia (Ba Bể, Ba Vì, Bạch Mã, Bái

Tử Long, Bi Doup – Núi Bà, Bù Gia Mập, Cát Tiên, Chư Mom Rây, Chư Yang Sin, Côn Đảo, Cúc Phương, Kon Ka Kinh, Mũi Cà Mau, Phong Nha – Kẻ Bàng, Phú Quốc, Pù Mát, Tà Đùng, Tràm Chim, U Minh Hạ, U Minh Thượng, Vũ Quang, Yok Don, Sông Thanh, Bến En, Cát Bà, Hoàng Liên, Phia Oắc – Phia Đén, Xuân Thủy, Xuân Liên) và 17 Khu Bảo tồn thiên nhiên (Pù Luông, Sao la Huế, Phong Điền, Mù Cang Chải, Thượng Tiến, Mường Nhé, Nà Hẩu, Sao la Quảng Nam, Ea Sô, Kon Chư Răng, Đèo Cả, Kim Hỷ, Nam Xuân Lạc, Hang Kia – Pà Cò, Phu Canh, Thần Sa – Phượng Hoàng, Pù Hoạt) đại diện cho các vùng sinh thái lâm nghiệp (Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT). Phạm vi thời gian là giai đoạn 2020–2024, tương ứng với chu kỳ 5 năm gần nhất có báo cáo đầy đủ từ các Ban quản lý. Với quy mô bao phủ như vậy, bộ dữ liệu cho phép xây dựng bức tranh tổng quát về mô hình bẫy bắt trong hệ thống RĐD Việt Nam.

2.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập từ hai nguồn chính: (i) báo cáo định kỳ hằng năm và báo cáo tổng hợp 5 năm của các Ban quản lý RĐD; (ii) bộ câu hỏi bán cấu trúc do nhóm nghiên cứu thiết kế và gửi đến toàn bộ 46 đơn vị. Việc kết hợp hai nguồn dữ liệu này giúp đảm bảo tính đầy đủ, độ bao quát quốc gia và khả năng đối chiếu và kiểm chứng thông tin.

Dữ liệu được thu thập thông qua báo cáo định kỳ và tổng kết 5 năm của các Ban quản lý RĐD. Các nhóm thông tin chính bao gồm: (1) Số lượng bẫy được phát hiện và tháo gỡ hằng năm, phân loại theo nhóm bẫy nếu có; (2) Loại bẫy phổ biến tại từng khu; (3) Không gian xảy ra hoạt động đặt bẫy, phân theo phân khu chức năng (khu bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi sinh thái, dịch vụ và hành chính); (4) Đặc điểm đối tượng vi phạm (địa phương hoặc từ nơi khác); (5) Tần suất và cường độ tuần tra bảo vệ rừng; (6) Biện pháp quản lý đã triển khai (tuyên truyền, tuần tra, phối hợp chính quyền, sinh kế, hợp tác tổ chức bảo tồn); (7) Số vụ vi phạm liên quan đến bẫy được phát hiện và xử lý; (8) Các khó khăn, vướng mắc do từng Ban quản lý tự báo cáo.

Dữ liệu được chuẩn hóa theo biểu mẫu thống nhất trước khi phân tích. Trong những trường hợp đơn vị chỉ cung cấp số liệu tổng hợp 5 năm hoặc mô tả định tính, nhóm nghiên cứu ghi nhận và phân loại mức độ tin cậy nhằm đảm bảo tính nhất quán của toàn bộ cơ sở dữ liệu.

2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, phù hợp với mục tiêu nhận diện mô hình quốc gia và xu hướng tổng quát. Các chỉ tiêu bao gồm: tổng số vụ phát hiện bẫy, trung bình năm, tỷ lệ phần trăm, so sánh theo vùng sinh thái và theo loại hình đơn vị. Xu hướng tăng hoặc giảm được đánh giá thông qua biến thiên số lượng bẫy trong giai đoạn 2020–2024. Những khu rừng có giá trị đặc biệt cao hoặc thấp được phân tích sâu hơn nhằm nhận diện các mô hình quản lý hoặc nguy cơ nổi bật.

Phương pháp đối chiếu liên đơn vị được sử dụng để xác định: (i) nhóm khu rừng có áp lực bẫy cao nhất; (ii) nhóm có xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt; (iii) các trường hợp điển hình trong xử lý vi phạm và áp dụng biện pháp quản lý. Những chỗ dữ liệu thiếu, không đồng nhất giữa các năm hoặc không đủ chi tiết được loại khỏi phân tích định lượng và chỉ sử dụng như minh chứng định tính.

2.4. Giới hạn nghiên cứu

Dữ liệu về bẫy bắt do các Ban quản lý cung

cấp phản ánh mức độ nỗ lực tuần tra và khả năng phát hiện của từng đơn vị, thay vì thể hiện đầy đủ quy mô thực tế của hoạt động đặt bẫy. Điều này tạo ra rủi ro đánh giá thấp ở những khu rừng có lực lượng mỏng hoặc địa hình phức tạp. Nghiên cứu không tiến hành khảo sát thực địa độc lập, do đó không có số liệu về số lượng động vật thực tế bị bắt, mức độ suy giảm quần thể hay hiệu quả dài hạn của các biện pháp quản lý. Tuy nhiên, với phạm vi bao phủ toàn bộ 46 rừng đặc dụng, bộ dữ liệu vẫn cung cấp nền tảng đáng tin cậy để mô tả xu hướng quốc gia và nhận diện các mô hình đặt bẫy chủ yếu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tình trạng và quy mô bẫy

Kết quả tổng hợp từ 46 khu RĐD trong giai đoạn 2020–2024 cho thấy hoạt động đặt bẫy động vật hoang dã xuất hiện phổ biến trên phạm vi các đơn vị được khảo sát. Trong tổng số 46 khu có số liệu, có 33 khu ghi nhận bẫy trong ít nhất một năm khảo sát, chiếm 71,7% tổng số đơn vị. Chỉ có 13 khu (28,3%) không có ghi nhận bẫy trong suốt giai đoạn nghiên cứu (Bảng 1). Tỷ lệ hiện diện bẫy cao phản ánh mức độ phổ biến của hoạt động săn bắt bằng bẫy trong các khu RĐD, đồng thời cho thấy các áp lực săn bắt có mặt ở phần lớn các khu được điều tra trong giai đoạn này.

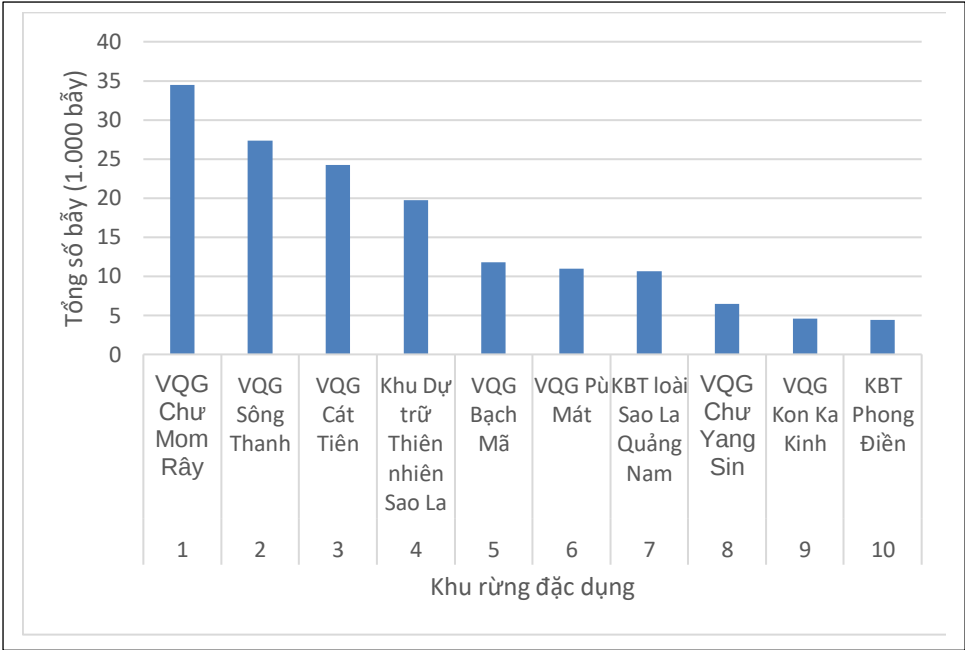
Bảng 1. Tình trạng và quy mô bẫy tại 46 khu rừng đặc dụng Việt Nam (2020–2024)

Chỉ số	Giá trị
Số khu có dữ liệu (n)	46
Khu có ghi nhận bẫy	33 (71,74%)
Khu không ghi nhận bẫy	13 (28,26%)
Tổng số bẫy thu thập (2020–2024)	173.897
Số bẫy trung bình/năm	34.779,4
Số bẫy trung bình/khu	3.780,4

Cường độ bẫy bắt khác biệt đáng kể giữa các rừng đặc dụng (RĐD). Phân tích tổng số bẫy theo khu cho thấy 10 RĐD trở thành điểm nóng bẫy bắt quy mô lớn, với số lượng bẫy được thu gom vượt trội (trên 4.000 bẫy được ghi nhận ở mỗi khu). Hình 1 trình bày 10 RĐD có tổng số bẫy cao nhất trong giai đoạn từ 2020-2024. Phân tích tổng số bẫy thu gom trong giai đoạn

2020–2024 cho thấy 10 khu RĐD ghi nhận số lượng bẫy cao nhất tập trung chủ yếu ở các vùng Trung Bộ, gồm: VQG Pù Mát (10.995 bẫy), Khu Dự trữ thiên nhiên Sao La Huế (19.758 bẫy), VQG Bạch Mã (11.772 bẫy), VQG Sông Thanh (27.345 bẫy), Khu Bảo tồn loài Sao La Quảng Nam (10.669 bẫy), Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (4.436 bẫy); Tây Nguyên,

gồm: VQG Chư Mom Rây ghi nhận số lượng bầy lớn nhất với 34.486 bầy, VQG Chư Yang Sin (6.495 bầy), VQG Kon Ka Kinh (4.544 bầy) và Đông Nam Bộ, với VQG Cát Tiên (24.205 bầy).



Hình 1. 10 khu rừng đặc dụng có tổng số bầy ghi nhận cao nhất (2020–2024)

Phân tích theo các vùng sinh thái lâm nghiệp cho thấy mức độ ghi nhận bầy có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực. Trong tổng số 46 khu RĐD, vùng Bắc Trung Bộ ghi nhận số lượng khu có bầy cao nhất với 8/11 khu (72,73%), trong đó Khu Dự trữ thiên nhiên Sao La Huế ghi nhận bầy cao nhất toàn vùng với 19.758 bầy. Các vùng Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ đều ghi nhận bầy tại toàn bộ các khu thuộc vùng (100%). Vùng Tây Nguyên có 6/7 khu có bầy (85,71%), RĐD ghi

nhận nhiều bầy nhất toàn vùng là VQG Chư Mom Ray với 34.486 bầy. Tiếp theo là vùng Tây Bắc Bộ với 3/5 khu (60%), trong đó Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông ghi nhận lượng bầy cao nhất với 605 bầy. Hai vùng còn lại có tỷ lệ ghi nhận bầy thấp hơn, gồm Đồng bằng sông Hồng (50%) và Đông Bắc Bộ (37,50%). Những số liệu này cung cấp cái nhìn tổng thể về mức độ hiện diện bầy ở từng vùng sinh thái trong giai đoạn 2020–2024 (Bảng 2).

Bảng 2. Tình trạng ghi nhận bầy theo các vùng sinh thái lâm nghiệp (2020–2024)

TT	Vùng sinh thái	Số khu (n)	Có bầy (n)	Không bầy (n)	Tỷ lệ có bầy (%)
1	Đông Bắc Bộ	8	3	5	37,50
2	Đồng bằng sông Hồng	4	2	2	50,00
3	Tây Bắc Bộ	5	3	2	60,00
4	Bắc Trung Bộ	11	8	3	72,73
5	Nam Trung Bộ	3	3	0	100
6	Tây Nguyên	7	6	1	85,71
7	Đông Nam Bộ	3	3	0	100
8	Tây Nam Bộ	5	5	0	100
Tổng cộng		46	33	13	71,74

3.2. Đặc điểm các loại bầy và phạm vi hoạt động
Đặc điểm các loại bầy

Phân tích 33 khu RĐD có ghi nhận bầy trong giai đoạn 2020–2024 cho thấy sự đa dạng trong các loại bầy được sử dụng. Bầy thông lọng xuất

hiện phổ biến nhất, được ghi nhận tại 22/33 khu (66,67%), tiếp theo là bầy kẹp với 19 khu (57,58%). Bầy lưới được ghi nhận tại 4 khu (12,12%) trong khi không có khu nào ghi nhận bầy hổ. Sáu khu ghi nhận các dạng bầy khác

ngoài bốn loại phổ biến, bao gồm các loại như bẫy sập, bẫy lồng, bẫy tam giác, bẫy giệt và các dạng bẫy cải tiến khác, chiếm 18,18% tổng số khu (Bảng 3), sự xuất hiện của đa dạng các loại bẫy cho thấy thợ săn có khả năng điều chỉnh chiến thuật tùy theo loài mục tiêu và địa hình.

Phạm vi hoạt động

Về phạm vi hoạt động, bẫy được ghi nhận

chủ yếu trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt với 18/33 khu (54,55%), tiếp theo là phân khu phục hồi sinh thái với 18 khu (54,55%), điều này liên quan đến nơi cư trú và mật độ của các loài động vật hoang dã là đối tượng săn bắt, thường cao hơn ở các khu vực ít bị tác động. Chỉ có 1 khu (3,03%) ghi nhận bẫy trong phân khu dịch vụ và hành chính.

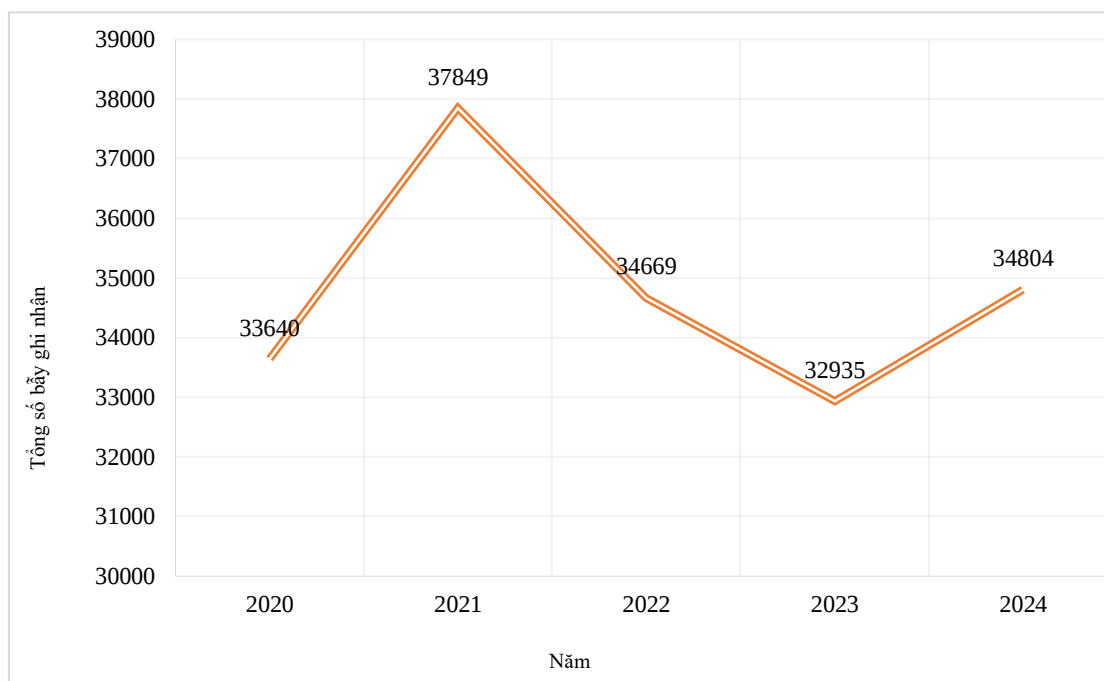
Bảng 3. Tần suất ghi nhận các loại bẫy và phạm vi hoạt động trong 33 khu rừng đặc dụng (2020–2024)

Nhóm chỉ số	Biến	Số khu ghi nhận	Tỷ lệ (%) mới
Loại bẫy	Bẫy thông lồng	22	66,67
	Bẫy kẹp	19	57,58
	Bẫy lưới	4	12,12
	Bẫy hố	0	0
	Nhóm bẫy khác	6	18,18
Phạm vi hoạt động	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	18	54,55
	Phân khu phục hồi sinh thái	18	54,55
	Dịch vụ – hành chính	1	3,03

3.3. Xu hướng biến động số lượng bẫy

Kết quả trên Hình 1 thể hiện xu hướng biến động số lượng bẫy ghi nhận trong hệ thống rừng đặc dụng giai đoạn 2020–2024. Tổng số bẫy dao động trong khoảng 32.935–37.849 chiếc. Năm 2020 ghi nhận 33.640 bẫy, sau đó tăng mạnh lên mức cao nhất trong toàn bộ chuỗi dữ liệu với 37.849 bẫy vào năm 2021 (tăng $\approx 12,5\%$ so với năm 2020). Từ năm 2021,

số lượng bẫy giảm liên tục xuống 34.669 vào năm 2022 và đạt mức thấp nhất 32.935 năm 2023 (giảm $\approx 13,0\%$ so với đỉnh năm 2021). Đến năm 2024, số lượng bẫy tăng nhẹ trở lại lên 34.804, tương ứng mức tăng $\approx 5,7\%$ so với năm 2023. Nhìn chung, chuỗi số liệu cho thấy một đỉnh rõ rệt vào năm 2021, giai đoạn giảm kéo dài trong 2021–2023, hồi phục nhẹ vào năm 2024.



Hình 2. Xu hướng số lượng bẫy giai đoạn 2020–2024

Các điểm nóng có xu hướng tăng như VQG Chư Mom Rây (tăng mạnh, đỉnh điểm 9.916 bẫy năm 2024), Yok Don tăng đột biến từ 8-37 bẫy giai đoạn 2020-2022 lên 1.222 bẫy vào năm 2024 và Phong Điền từ 429 bẫy năm 2020 tăng mạnh lên 2.256 bẫy năm 2024. Ngược lại, một số khu như VQG Sông Thanh, Khu DTTN Sao la Huế và Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Sao la Quảng Nam có xu hướng giảm sau năm 2021.

3.4. Nguyên nhân và động lực của tình trạng bẫy bắt

Kết quả tổng hợp từ 33 khu RĐĐ có ghi nhận bẫy cho thấy nhiều nguyên nhân và động lực khác nhau liên quan đến hoạt động bẫy bắt động vật hoang dã. Các nguyên nhân phổ biến nhất bao gồm săn bắt để phục vụ nhu cầu tiêu

dùng trong gia đình, săn bắt theo tập quán truyền thống, thiếu nhận thức về luật bảo vệ động vật hoang dã và khu vực có ít lực lượng tuần tra; các yếu tố này đều được ghi nhận tại toàn bộ 33 khu khảo sát (100%). Đặt bẫy để bảo vệ nương rẫy khỏi thú phá hoại được ghi nhận tại 28/33 khu (84,85%).

Trong số các động lực mang tính kinh tế, có 12 khu báo cáo tình trạng săn bắt để phục vụ mục đích thương mại (36,36%), trong khi việc mua bán bẫy dễ dàng tại địa phương được ghi nhận tại 9 khu (27,27%) (Bảng 4). Các kết quả này phản ánh sự phổ biến của nhiều nhóm nguyên nhân khác nhau liên quan đến hoạt động bẫy bắt tại các khu RĐĐ.

Bảng 4. Tần suất ghi nhận các nguyên nhân và động lực của hoạt động bẫy bắt tại 33 khu rừng đặc dụng có bẫy

Nguyên nhân/Động lực	Số khu ghi nhận (n = 33)	Tỷ lệ (%)
Săn bắt phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong gia đình	33	100
Săn bắt phục vụ thương mại	12	36,36
Đặt bẫy để bảo vệ nương rẫy khỏi thú phá hoại	28	84,85
Săn bắt theo tập quán truyền thống	33	100
Thiếu nhận thức về luật bảo vệ ĐVHD	33	100
Khu vực có ít lực lượng tuần tra	33	100
Mua bán bẫy dễ dàng tại địa phương	9	27,27

3.5. Các biện pháp quản lý đã triển khai tại các rừng đặc dụng

Phân tích dữ liệu từ 46 RĐĐ cho thấy trong giai đoạn 2020–2024, các đơn vị quản lý đã áp dụng đồng thời nhiều biện pháp nhằm kiểm soát tình trạng đặt bẫy. Tuần tra và tháo gỡ bẫy là biện pháp phổ biến nhất, được triển khai tại toàn bộ 46/46 khu (100%). Tổng cộng 168.296 lượt tuần tra được báo cáo trong 5 năm, tương đương trung bình ≈33.659 lượt/năm và khoảng 1.400 lượt/khu/năm (Bảng 5). Cường độ tuần tra khác biệt đáng kể giữa các đơn vị, dao động từ mức rất thấp (15 đợt/5 năm ở Bái Tử Long) đến mức rất cao tại các điểm nóng như Chư Mom Rây (21.087 đợt) và Yok Don (21.670 đợt), đặc biệt tại Phú Quốc với 26.145 đợt/5 năm.

Bên cạnh tuần tra, 42/46 khu (91,3%) đã triển khai hoạt động tuyên truyền và vận động

cộng đồng với nhiều hình thức khác nhau. Có 37 khu (80%) xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp với chính quyền cấp xã và các lực lượng địa phương. Các hoạt động hỗ trợ sinh kế bền vững được ghi nhận tại 28 khu (60,9%), chủ yếu thông qua các mô hình nông lâm kết hợp, chăn nuôi, nghề phụ và du lịch cộng đồng. Ngoài ra, 18 khu (39,1%) thiết lập hợp tác với các tổ chức bảo tồn, viện nghiên cứu hoặc các vườn quốc gia lân cận, tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật, giám sát bằng bẫy ảnh và các chiến dịch tuần tra liên ranh (Bảng 5).

Nhìn chung, dữ liệu cho thấy hệ thống RĐĐ đã áp dụng đồng thời nhiều nhóm biện pháp ở cả cấp hiện trường, cộng đồng và liên ngành. Tần suất và mức độ áp dụng có sự khác biệt rõ giữa các khu, phản ánh điều kiện nguồn lực và mức độ áp lực bẫy ở từng địa bàn.

Bảng 5. Các biện pháp quản lý được triển khai tại 46 khu rừng đặc dụng (2020–2024)

Biện pháp quản lý	Số khu áp dụng (n = 46)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
Tuần tra, giám sát và tháo gỡ bẫy	46	100%	168.296 lượt tuần tra/5 năm; khoảng 33.659 lượt/năm; khoảng 1.400 lượt/khu/năm; có biến động lớn giữa các khu
Tuyên truyền, giáo dục cộng đồng	42	91,3%	Nhiều hình thức: họp dân, tờ rơi, loa truyền thanh, biển báo, ký cam kết
Phối hợp với chính quyền và lực lượng địa phương	37	80%	Quy chế phối hợp xã, công an và kiểm lâm; truy quét liên ngành
Hỗ trợ sinh kế thay thế	28	60,9%	Cây dược liệu, chăn nuôi, nghề phụ, du lịch cộng đồng; nhiều dự án NGO hỗ trợ
Hợp tác với tổ chức/ đơn vị bên ngoài	18	39,1%	Hợp tác NGO (WWF, FFI, SVW...) đại học/viện nghiên cứu chuyên ngành; tuần tra liên ranh, giám sát bẫy ảnh

3.6. Khó khăn, thách thức trong quản lý và xử lý vi phạm

Kết quả tổng hợp từ 46 RĐD cho thấy đa số đơn vị gặp khó khăn đáng kể trong xử lý vi phạm liên quan đến bẫy, trong giai đoạn 5 năm chỉ có 244 vụ vi phạm liên quan đến bẫy được xử lý. Có 36/46 khu (78,3%) thừa nhận đang đối mặt với các vướng mắc trong quá trình ngăn chặn và xử lý hành vi đặt bẫy, trong khi 10/46 khu (21,7%) cho rằng không gặp khó khăn lớn, chủ yếu tại các địa bàn ít hoặc không ghi nhận bẫy. Tỷ lệ đơn vị gặp khó khăn trong xử lý bẫy cao hơn so với xử lý chăn thả gia súc (43%) (Bảng 6).

Trong các nhóm khó khăn cụ thể, nhận thức

cộng đồng thấp và tập quán săn bắt khó thay đổi là yếu tố được nêu nhiều nhất, với 26/46 khu (56,5%). Thiếu nhân lực bảo vệ rừng được 22/46 khu (47,8%) phản ánh, chủ yếu do lực lượng mỏng so với diện tích quản lý. Hạn chế về kinh phí và trang thiết bị được ghi nhận tại 18/46 khu (39,1%). Bất cập về pháp lý và thẩm quyền xử phạt được 14 đơn vị (30,4%) đề cập, tập trung vào khó khăn khi xử lý người mang bẫy và mức chế tài hiện hành (Bảng 6). Ngoài ra, nhiều đơn vị cũng nhấn mạnh trở ngại trong phát hiện, bắt giữ đối tượng đặt bẫy và những hạn chế trong phối hợp liên ngành, liên địa phương, mặc dù các nội dung này không được lượng hóa đầy đủ về tần suất.

Bảng 6. Các nhóm khó khăn trong quản lý và xử lý vi phạm bẫy tại 46 rừng đặc dụng (2020–2024)

Nhóm khó khăn	Số khu (n)	Tỷ lệ trên 46 khu (%)	Mô tả ngắn gọn
Có khó khăn/vướng mắc đáng kể trong xử lý vi phạm bẫy	36	78,3	Thừa nhận gặp khó khăn đáng kể khi xử lý vi phạm liên quan đến bẫy
Không gặp khó khăn lớn	10	21,7	Chủ yếu là nơi không có bẫy hoặc số vụ rất ít
Nhận thức cộng đồng thấp, tập quán săn bắt khó thay đổi	26	56,5	Người dân vùng đệm, đồng bào dân tộc duy trì thói quen săn bắt, dùng bẫy
Thiếu nhân lực bảo vệ rừng	22	47,8	Lực lượng mỏng, nhiều trạm chỉ 1–3 người quản lý diện tích lớn
Thiếu kinh phí và trang thiết bị	18	39,1	Hạn chế về ngân sách tuần tra, thiếu phương tiện, thiết bị, dụng cụ
Bất cập về pháp lý và thẩm quyền xử phạt	14	30,4	Khó xử lý người mang bẫy, chế tài phạt thấp, thẩm quyền xử phạt hạn chế
Khó phát hiện và bắt giữ đối tượng đặt bẫy	Không nêu cụ thể	–	Bẫy giấu kín, địa bàn rộng, khó bắt quả tang
Phối hợp liên ngành, liên địa phương còn hạn chế	Không nêu cụ thể	–	Một số nơi phối hợp còn hình thức, chia sẻ thông tin chưa kịp thời

4. THẢO LUẬN

4.1. Mức độ phổ rộng của áp lực bẫy trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam

Tỷ lệ 71,7% khu rừng đặc dụng ghi nhận bẫy trong giai đoạn 2020–2024 cho thấy hoạt động đặt bẫy là một áp lực mang tính hệ thống, phù hợp với các đánh giá trước đây rằng Việt Nam đang nằm trong tâm điểm của “khủng hoảng bẫy dây” ở Đông Nam Á [1]. Việc bẫy xuất hiện với mật độ cao ngay cả trong các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt củng cố bằng chứng quốc tế rằng bẫy dây dễ dàng lan rộng kể cả khi có các biện pháp kiểm soát chính thức [2]. Sự phân bố tập trung tại Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ phản ánh sự giao thoa giữa tính đa dạng sinh học cao và áp lực khai thác lâu dài, tương đồng với các mô hình không gian về bẫy đã được mô tả trong khu vực [3].

4.2. Động lực và ý nghĩa sinh thái

Các điểm nóng như Sao la Huế và Sao la Quảng Nam trùng khớp với những khu vực đã được nhiều nghiên cứu quốc tế xác định là trung tâm của nạn bẫy dây ở dãy Trường Sơn [2, 4]. Các khu có số lượng bẫy cao nhất đồng thời là nơi giàu tính đặc hữu và chịu áp lực tuyệt chủng đáng kể [9], cho thấy nguy cơ đối với quần thể động vật hoang dã có thể lớn hơn nhiều so với số liệu báo cáo chính thức. Mặc dù số lượt tuần tra lớn, số lượng bẫy vẫn duy trì ở mức ổn định qua 5 năm, phù hợp với nhận định rằng nỗ lực tháo gỡ bẫy đơn lẻ không thể làm giảm áp lực săn bắt nếu các động lực xã hội–kinh tế vẫn còn tồn tại [10]. Thêm vào đó, xác suất phát hiện bẫy chỉ đạt 20–40% ở nhiều nghiên cứu trong khu vực [3], hàm ý rằng quy mô thực tế của tình trạng đặt bẫy có thể cao hơn đáng kể.

4.3. Động lực xã hội và kinh tế để duy trì tình trạng đặt bẫy

Các động lực chính như tiêu dùng trong gia đình, tập quán truyền thống, mục tiêu kinh tế và nhận thức pháp luật hạn chế phản ánh đúng đặc điểm của hành vi đặt bẫy tại Đông Nam Á, nơi bẫy dây rẻ, dễ chế tạo và ít rủi ro bị phát hiện [3, 11]. Sự kết hợp giữa nhu cầu thịt rừng,

lợi ích thương mại và khả năng tiếp cận bẫy giá thấp tạo nên các vòng lặp hành vi tự duy trì, khiến ngay cả những khu có nỗ lực tuần tra lớn cũng khó đạt được mức giảm bền vững.

4.4. Hạn chế quản lý và hàm ý chính sách cho bảo tồn

Các hạn chế về nhân lực, kinh phí, thiết bị và tính răn đe pháp lý tiếp tục hạn chế hiệu quả thực thi. Khoảng cách đáng kể giữa nỗ lực tuần tra và số vụ xử lý vi phạm cho thấy hệ thống cưỡng chế chưa đủ mạnh để làm suy yếu động lực đặt bẫy. Các phát hiện của nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải ưu tiên nguồn lực cho các điểm nóng đã được xác định, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ giám sát, cải thiện cơ chế phối hợp và phát triển mô hình sinh kế thay thế cho cộng đồng địa phương. Những hàm ý này phù hợp với các tiếp cận quốc tế đề xuất can thiệp đa thành tố bao gồm giảm cầu thịt rừng, tăng hiệu quả giám sát và nâng mức rủi ro đối với hành vi săn bắt nhằm đạt được kết quả bảo tồn bền vững [3, 11].

5. KẾT LUẬN

Thứ nhất, nạn đặt bẫy động vật hoang dã diễn ra trên diện rộng, ghi nhận tại hơn 70% khu RĐD trong giai đoạn 2020–2024, với một số điểm nóng tập trung ở miền Trung và miền Nam. Phần lớn sử dụng bẫy thông lọng và bẫy kẹp, được đặt sâu trong vùng lõi bảo vệ, phản ánh áp lực săn bắt mang tính hệ thống và kéo dài.

Thứ hai, hoạt động đặt bẫy chủ yếu bắt nguồn từ nhu cầu thực phẩm, tập quán săn bắt truyền thống, nhận thức pháp luật hạn chế và hiệu quả tuần tra thấp; đồng thời, lợi nhuận từ buôn bán thịt động vật rừng và khả năng tiếp cận bẫy dễ dàng làm trầm trọng thêm tình trạng này tại một số khu vực.

Thứ ba, công tác quản lý còn gặp nhiều thách thức do nhận thức cộng đồng thấp, tập quán săn bắt ăn sâu vào tiềm thức, nguồn lực bảo vệ rừng hạn chế so với diện tích quản lý, cùng với khung pháp lý chưa đủ mạnh.

Những kết quả này cho thấy cần áp dụng cách tiếp cận quản lý đa chiều, bao gồm tăng

cường thực thi pháp luật, hoàn thiện chính sách, nâng cao nhận thức cộng đồng, giảm nhu cầu tiêu thụ thịt rừng và hỗ trợ sinh kế bền vững. Đồng thời, cần chú trọng ứng dụng công nghệ giám sát hiện đại và đánh giá hiệu quả của các mô hình quản lý tích hợp để kiểm soát nạn đặt bẫy một cách bền vững.

Lời cảm ơn

Các tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) vì sự hỗ trợ về kinh phí và kỹ thuật cho nghiên cứu này. Đồng thời trân trọng cảm ơn Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai. Xin gửi lời cảm ơn tới Ban Quản lý các khu RĐĐ trên toàn quốc đã hợp tác cung cấp dữ liệu và tham gia khảo sát. Đặc biệt, xin trân trọng ghi nhận sự hỗ trợ quý báu của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé trong hoạt động thực địa và phối hợp triển khai nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dong Thanh Hai & Ha Van Nghia (2025). Comprehensive report: Assessment of the current status and proposed solutions to mitigate livestock grazing and wildlife trapping activities in Vietnam's Special-Use Forests. Hanoi: Department of Forestry – Forest Protection Department & IUCN Vietnam.
- [2]. Gray, T. N. E., Hughes, A. C., Laurance, W. F., Long, B., Lynam, A. J., O'Kelly, H., & Wilkinson, N. M. (2021). Understanding and solving the South-East Asian snaring crisis. *The Ecological Citizen*. 4(1–2): 61–69.
- [3]. Belecky, M. & Gray, T. N. E. (2020). Silence of the snares: Southeast Asia's snaring crisis. WWF International. https://www.worldwildlife.org/documents/712/dndcz1okh_Southeast_Asia_Snaring_Crisis_WWF_9July2020_V2_LowRes.pdf
- [4]. Tilker, A., Niedballa, J., Viet, H. L., Abrams, J. F., Marescot, L., Wilkinson, N., Rawson, B. M., Sollmann, R., & Wilting, A. (2024). Addressing the Southeast Asian snaring crisis: Impact of 11 years of snare removal in a biodiversity hotspot. *Conservation Letters*. 17(4): e13021. DOI: 10.1111/conl.13021
- [5]. Viollaz, J., Long, B., Trung, C. T., Kempinski, J., Rawson, B. M., & Gore, M. L. (2021). Using crime script analysis to understand wildlife poaching in Vietnam. *Ambio*. 50(7): 1378–1393. DOI: 10.1007/s13280-020-01498-3
- [6]. Olmedo, A., Veríssimo, D., Challender, D. W. S., Dao, H. T., Nguyen, T., & Milner-Gulland, E. J. (2021). Who eats wild meat? Profiling consumers in Ho Chi Minh City, Vietnam. *People and Nature*. 3(4): 995–1008. DOI: 10.1002/pan3.10240
- [7]. MacMillan, D. C., & Nguyen, Q. A. (2014). Factors influencing the illegal harvest of wildlife by trapping and snaring among the Katu ethnic group in Vietnam. *Oryx*. 48(2): 304–312. DOI: 10.1017/S0030605312001445
- [8]. Viollaz, J., Rizzolo, J. B., Long, B., Trung, C. T., Kempinski, J., Rawson, B. M., Reynald, D., Quang, H. X., Hien, N. N., Dung, C. T., Huyen, H. T., Dung, N. T. T., & Gore, M. L. (2022). Potential for informal guardianship in community-based wildlife crime prevention: Insights from Vietnam. *Nature Conservation*, 47: 87–104. DOI: 10.3897/natureconservation.47.81249
- [9]. Groenenberg, M., O'Kelly, H. J., Gray, T. N. E., Holden, J., & Hoffmann, M. (2023). Snaring devastates terrestrial ungulates whilst sparing arboreal primates in Cambodia's Eastern Plains. *Biological Conservation*. 283: 110105. DOI: 10.1016/j.biocon.2023.110105
- [10]. Gray, T. N. E., Hughes, A. C., Laurance, W. F., Long, B., Lynam, A. J., O'Kelly, H., & Wilkinson, N. M. (2018). The wildlife snaring crisis: An insidious and pervasive threat to biodiversity in Southeast Asia. *Biodiversity and Conservation*. 27(4): 1031–1037. DOI: 10.1007/s10531-017-1450-5
- [11]. Feldmeier, D. E., Schmitz, O. J., Dickman, A. J., Kasozi, H., & Montgomery, R. A. (2025). The global threat of wire snare poaching: A comprehensive review of impacts and research priorities. *Biological Conservation*. 310: 111406. DOI: 10.1016/j.biocon.2025.111406